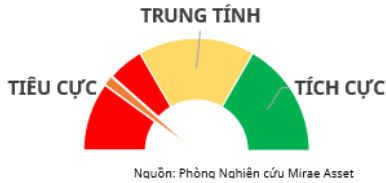


09 Tháng 02, 2023

Thang đo sức mạnh thị trường ngắn hạn



Bản tin cuối ngày

Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeeasset.com.vn

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN INDEX	1,064.03	-0.8	0.9	-29.3
HNX	210.91	0.1	0.6	-50.3
UPCOM	77.25	1.1	6.2	-31.0
MSCI EM	1,020.58	0.5	0.7	-17.7
NIKKEI	27,584.35	-0.1	6.2	0.0
HANG SENG	21,624.36	1.6	1.1	-12.9
KOSPI	2,481.52	-0.1	5.6	-10.4
FTSE	7,944.33	0.8	2.8	3.9
S&P 500	4,117.86	-1.1	5.8	-10.2
NASDAQ	11,910.52	-1.7	12.0	-17.8

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
Việt Nam	13.9	1.7	14.3
Indonesia	15.3	2.0	13.5
Philippines	15.9	1.7	10.9
Malaysia	15.7	1.4	8.9
Thái Lan	17.5	1.7	9.3

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Tái cấp vốn	6.0	0	0	200
TPCP 5 năm	3.8	-2	-83	287
TPCP 10 năm	4.1	-4	-59	197

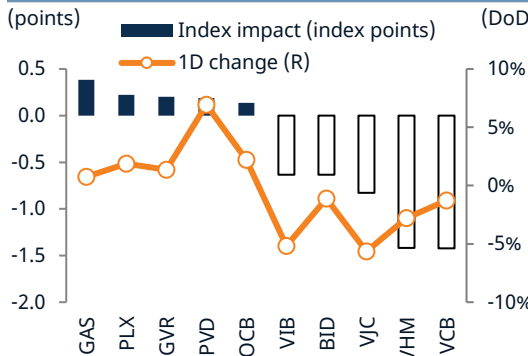
Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	23,570	0.3	0.5	3.8
US\$/KRW	1,260.3	0.0	1.3	5.6
US\$/JPY	130.8	-0.4	-0.8	13.2
US\$/EUR	0.93	-0.5	-0.3	6.1
US\$/GBP	0.82	-0.6	0.3	11.5
US\$/SGD	1.32	-0.3	-0.6	-1.5

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 6 tháng
VN-INDEX	342	393	460
HNX	37	41	48
UPCOM	14	17	20

Các cổ phiếu tác động VN-Index



Nhận định thị trường

Bán mạnh vào cuối phiên

Diễn biến giảm điểm chiếm xu hướng chính trong suốt thời gian giao dịch, và mạnh dần về cuối phiên, khiến cho chỉ số VN-Index đóng cửa ở mức thấp nhất trong ngày. Chốt phiên, VN-Index giảm hơn 8 điểm tương ứng với 0,76% và dừng chân tại mốc 1,064 điểm tương ứng với mức giảm 0,76%. Mặc dù thị trường chung vẫn bị bán ở những phiên gần đây thế nhưng thanh khoản khớp lệnh khi kết phiên chỉ đạt hơn 383 triệu đơn vị giảm hơn 20% so với phiên trước đó, giá trị khớp lệnh đạt hơn 6,773 tỷ đồng.

Nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn VN30 bị bán mạnh nhất, khi chỉ số này giảm hơn 13 điểm. Đứng đầu chiều giảm có VJC (-5,7%); VHM (-2,8%); PDR (-2,4%) STB (-2,2%) và POW (-2%). Ngược lại, PLX và GVR tăng mạnh nhất trong nhóm VN30 với mức lần lượt 1,9% và 1,4%. Còn đối với một số mã cổ phiếu nằm trong nhóm dầu khí và thủy sản lại bất ngờ tăng kịch trần như PVD, IDI và ANV, ...

Giá trị giao dịch của khối ngoại trong phiên hôm nay được đánh giá là đi ngang với diễn biến mua ròng nhẹ hơn 15 tỷ trên cả HSX và HNX. Đứng đầu chiều mua ròng là STB với 283 tỷ và thứ 2 là HPG với 32 tỷ. Ngược lại, BCM, VHM và VNM bị bán ròng lần lượt 87 tỷ, 61 tỷ và 56 tỷ.

Tiếp tục giảm điểm là khiến cho điểm số đánh giá kỹ thuật của VN-Index vẫn duy trì trạng thái TIÊU CỰC với -5 điểm. Hệ số P/E của VN-Index đang ở mức 13,9x.

Trương Hoàng Tiến Hưng Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Mã	Điểm kỹ thuật	Xu hướng ngắn hạn
VNINDEX	-5	TIÊU CỰC
VN30	-5	TIÊU CỰC
VN30F1M	-5	TIÊU CỰC
VN DIAMOND	-4	TIÊU CỰC
VN FIN SELECT	-3	TIÊU CỰC
Shanghai Composite	-2	TRUNG TÍNH
Kospi	0	TRUNG TÍNH
Nikkei 225	2	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	7	KHẢ QUAN
Dow Jones	4	KHẢ QUAN

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Bản tin thị trường **Phân tích kỹ thuật**

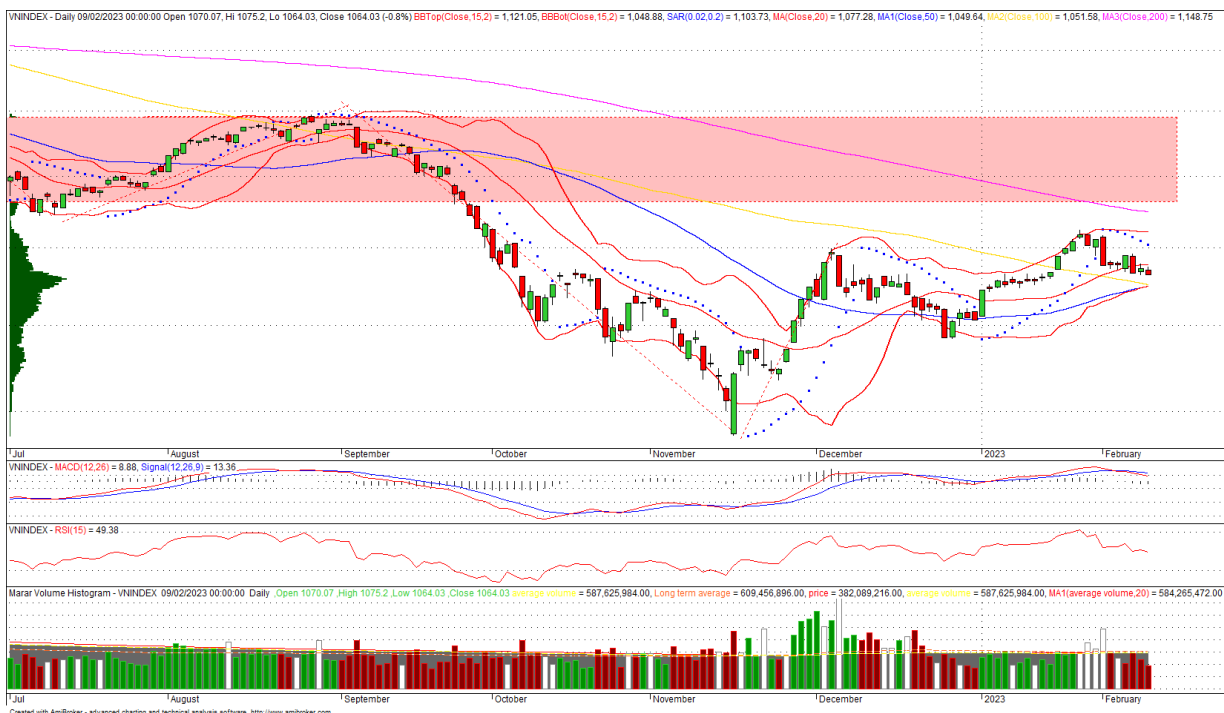
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	-5	TIÊU CỰC
VN30	-5	TIÊU CỰC
VN30F1M	-5	TIÊU CỰC
VN DIAMOND	-4	TIÊU CỰC
VN FIN SELECT	-3	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (09/02/2023)	Kháng cự 1	1.100
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	1.130
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.070
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.050

VN-Index hiện đang tiến về vùng hỗ trợ 2 mà chúng tôi đã đưa ra trước đây, kỳ vọng sẽ giữ và tạo nền quanh ngưỡng hỗ trợ này.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: [fireant.com](http://www.fireant.com)

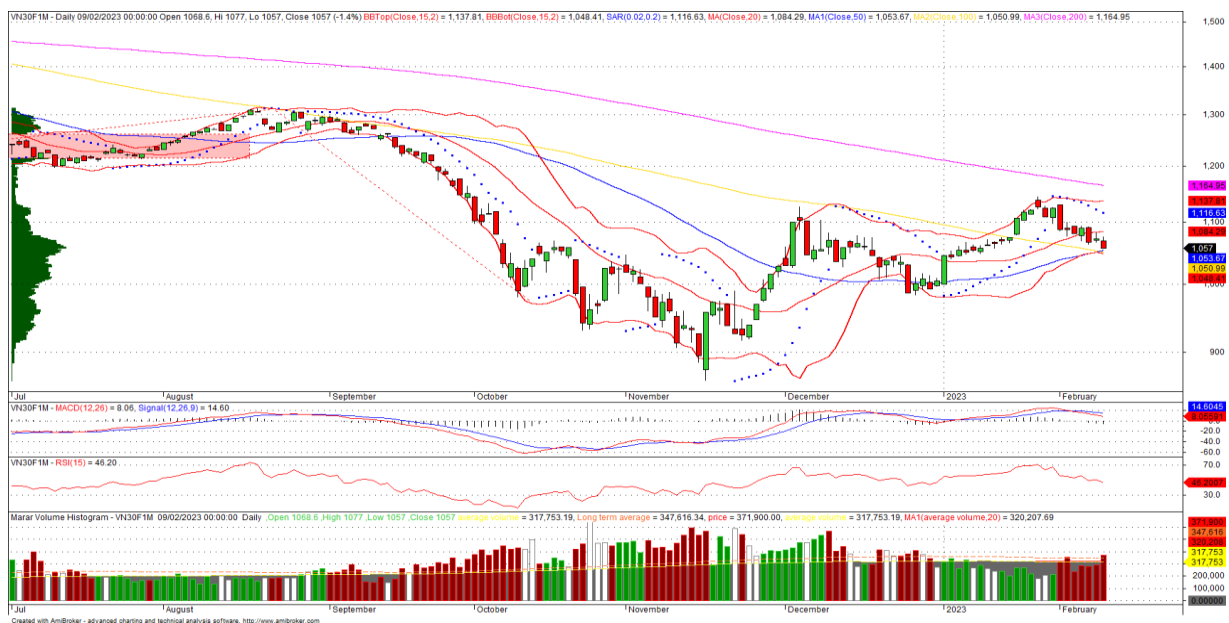
CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (09/02/2023)	1.057	Kháng cự 1 1.130
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TIÊU CỰC	Kháng cự 2 1.140
VN30 - đóng cửa	1.059	Hỗ trợ 1 1.065
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-2,9	Hỗ trợ 2 1.050

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-4	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart 60 phút)	-5	TIÊU CỰC
VN30F1M	-5	TIÊU CỰC

Tương tự như chỉ số VN-Index thì VN30F1M hiện cũng đã về ngưỡng hỗ trợ mạnh tại 1,050 điểm. Chúng tôi kỳ vọng sẽ giữ và tạo nền tại ngưỡng hỗ trợ này

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: fireant.vn

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
TPB	Ngân hàng	24,600	8,338,245	99	6	

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
TPB	24.6	8,338,245	6	KHẢ QUAN	38,358	6.1	1.2	205
DPM	43.2	1,727,825	4	KHẢ QUAN	16,671	3.0	1.2	75
FRT	75.3	925,185	4	KHẢ QUAN	8,731	22.4	4.3	70
REE	73.5	454,385	4	KHẢ QUAN	25,767	9.6	1.7	33
GAS	108.1	275,655	4	KHẢ QUAN	206,898	14.1	3.5	30
ANV	33.05	1,393,040	3	TRUNG TÍNH	4,202	6.2	1.5	46
PVT	19.5	2,438,735	2	TRUNG TÍNH	6,311	7.5	1.1	48
CTF	34.2	797,360	2	TRUNG TÍNH	2,592	24.1	2.9	27
SCR	6.2	3,795,070	2	TRUNG TÍNH	2,406	48.0	0.5	24
NVL	14.15	15,290,920	0	TRUNG TÍNH	27,594	12.1	0.7	216
VCB	93	1,178,480	0	TRUNG TÍNH	440,124	14.7	3.2	110
PVD	20.85	4,196,215	0	TRUNG TÍNH	11,590	#N/A N/A	0.8	87
LCG	10.75	7,803,115	0	TRUNG TÍNH	1,991	10.1	0.8	84
IDI	12.85	5,428,435	0	TRUNG TÍNH	2,925	5.4	0.9	70
PC1	25.25	1,782,140	0	TRUNG TÍNH	6,828	15.2	1.3	45
KDH	27	1,663,730	0	TRUNG TÍNH	19,319	18.7	1.7	45
HDB	18.2	2,218,530	0	TRUNG TÍNH	45,778	5.9	1.2	40
SBT	14.55	2,649,085	0	TRUNG TÍNH	9,795	15.1	1.1	39
GMD	52.1	711,985	0	TRUNG TÍNH	16,214	17.7	2.3	37
AAA	8.24	3,281,925	0	TRUNG TÍNH	3,295	17.8	0.6	27
SAB	193.8	107,560	0	TRUNG TÍNH	124,280	24.2	5.4	21
NLG	26.65	929,995	-1	TRUNG TÍNH	10,236	20.9	1.1	25
SHB	10.15	17,728,670	-2	TRUNG TÍNH	31,129	4.0	0.7	180
PVS	24.4	5,565,600	-2	TRUNG TÍNH	11,662	16.3	1.0	136
HCM	24.05	4,578,860	-2	TRUNG TÍNH	10,996	12.9	1.4	110
FPT	81.2	955,650	-2	TRUNG TÍNH	88,530	16.7	4.2	78
DCM	26.3	2,435,580	-2	TRUNG TÍNH	13,711	3.4	1.3	64
HAH	38.45	1,465,270	-2	TRUNG TÍNH	2,705	3.7	1.1	56
KDC	59.6	891,475	-2	TRUNG TÍNH	15,125	41.0	2.2	53
TCM	49.5	654,510	-2	TRUNG TÍNH	4,065	17.1	2.1	32
FLC	3.57	8,630,840	-2	TRUNG TÍNH	#VALUE!	#N/A N/A	#N/A N/A	31
PLX	37.2	827,215	-2	TRUNG TÍNH	48,155	32.8	2.0	31

DGW	40.85	731,115	-2	TRUNG TÍNH	6,825	9.7	2.8	30
VHC	68	407,095	-2	TRUNG TÍNH	12,470	5.5	1.6	28
PVC	14.3	1,927,535	-2	TRUNG TÍNH	715	52.3	1.0	28
HVN	12.6	2,139,980	-2	TRUNG TÍNH	27,680	#N/A N/A	#N/A N/A	27
MWG	44.5	2,761,415	-3	TRUNG TÍNH	64,389	15.5	2.7	123
VPI	52.3	607,105	-3	TRUNG TÍNH	12,657	25.1	3.7	32
HPG	20.85	28,880,244	-4	TIÊU CỰC	119,785	14.1	1.2	602
VPB	17.95	21,099,220	-4	TIÊU CỰC	120,838	6.6	1.2	379
VND	14.4	21,978,496	-4	TIÊU CỰC	17,537	7.9	1.2	316
SSI	19.35	15,088,895	-4	TIÊU CỰC	28,815	13.3	1.3	292
HSG	14.45	15,267,365	-4	TIÊU CỰC	8,522	#N/A N/A	0.8	221
CEO	21.9	8,592,815	-4	TIÊU CỰC	5,507	19.8	1.7	188
VCG	19.75	9,201,855	-4	TIÊU CỰC	9,645	7.5	1.4	182
MBB	18.45	9,611,470	-4	TIÊU CỰC	83,652	4.8	1.1	177
GEX	13.65	12,565,100	-4	TIÊU CỰC	11,623	30.6	1.0	172
VCI	28	5,855,290	-4	TIÊU CỰC	11,846	13.6	1.8	164
LPB	13.9	11,243,505	-4	TIÊU CỰC	24,035	4.7	1.0	156
BSR	16.1	9,091,955	-4	TIÊU CỰC	51,468	7.9	1.4	146
SHS	8.6	15,990,985	-4	TIÊU CỰC	6,993	35.6	0.7	138
KBC	23.5	5,390,295	-4	TIÊU CỰC	18,039	11.6	1.1	127
HAG	8.55	14,453,335	-4	TIÊU CỰC	7,911	6.8	1.6	124
TCB	27.3	4,013,015	-4	TIÊU CỰC	96,021	4.8	0.9	110
CTG	29.4	3,670,535	-4	TIÊU CỰC	141,289	8.4	1.3	108
POW	12	8,233,290	-4	TIÊU CỰC	28,102	14.8	0.9	99
VIB	22	4,333,905	-4	TIÊU CỰC	46,369	5.5	1.4	95
ACB	24.65	3,724,380	-4	TIÊU CỰC	82,747	6.0	1.4	92
HHV	12.65	6,967,065	-4	TIÊU CỰC	3,894	12.3	0.5	88
BID	44	1,844,055	-4	TIÊU CỰC	222,575	12.2	2.2	81
DBC	14.35	4,859,435	-4	TIÊU CỰC	3,473	23.1	0.7	70
KSB	22.1	2,319,645	-4	TIÊU CỰC	1,713	13.1	0.9	51
HPX	4.86	8,813,580	-4	TIÊU CỰC	1,478	13.6	0.4	43
VRE	28.2	1,425,285	-4	TIÊU CỰC	64,079	23.4	1.9	40
PNJ	82.9	480,925	-4	TIÊU CỰC	27,191	13.7	3.2	40
FCN	11.25	3,288,360	-4	TIÊU CỰC	1,771	45.1	0.7	37
ASM	9.2	3,922,900	-4	TIÊU CỰC	3,096	4.9	0.6	36
MBS	14	2,370,610	-4	TIÊU CỰC	5,341	9.5	1.2	33
PAN	16.15	1,780,370	-4	TIÊU CỰC	3,374	9.3	0.8	29
HBC	9.25	3,033,450	-4	TIÊU CỰC	2,536	25.9	0.7	28
BVH	49.35	525,395	-4	TIÊU CỰC	36,634	24.0	1.8	26
DPG	30.95	820,315	-4	TIÊU CỰC	1,950	5.0	1.2	25
VPG	13.3	1,872,600	-4	TIÊU CỰC	1,063	19.7	0.7	25
IJC	11.85	2,096,815	-4	TIÊU CỰC	2,997	6.2	0.8	25
TNG	15.2	1,601,900	-4	TIÊU CỰC	1,713	5.8	1.1	24
L14	50.7	478,640	-4	TIÊU CỰC	1,546	81.4	3.8	24
STB	25	16,568,315	-5	TIÊU CỰC	46,094	9.1	1.2	414
DIG	14.95	9,526,800	-5	TIÊU CỰC	9,026	59.2	1.2	142
VNM	75	1,679,315	-5	TIÊU CỰC	156,747	20.6	5.3	126
PDR	12.35	7,903,840	-5	TIÊU CỰC	8,093	6.9	1.0	98

VIC	54.4	1,562,585	-5	TIÊU CỰC	206,715	24.1	1.8	85
VHM	45.3	1,795,115	-5	TIÊU CỰC	197,253	6.9	1.4	81
EIB	24.45	2,351,405	-5	TIÊU CỰC	30,306	10.3	1.5	57
MSN	91.8	600,085	-5	TIÊU CỰC	130,698	36.5	5.0	55
VJC	108	314,645	-5	TIÊU CỰC	55,190	#N/A N/A	3.9	34
HUT	14.1	1,830,155	-5	TIÊU CỰC	4,985	35.6	1.3	26
NKG	14	11,053,115	-6	TIÊU CỰC	3,594	#N/A N/A	0.7	155
IDC	37.4	2,844,145	-6	TIÊU CỰC	12,408	5.5	2.3	106
VIX	7.44	10,564,955	-6	TIÊU CỰC	4,325	10.1	0.6	79
CII	13.75	3,465,275	-6	TIÊU CỰC	3,468	4.6	0.6	48
TCH	7.46	4,318,140	-6	TIÊU CỰC	4,985	27.9	0.6	32
SZC	28.15	1,039,305	-6	TIÊU CỰC	2,815	18.1	1.8	29
VGC	36	780,535	-6	TIÊU CỰC	15,961	9.1	2.1	28
HDC	30.15	930,385	-6	TIÊU CỰC	3,178	7.8	1.7	28
FTS	19.1	1,291,755	-6	TIÊU CỰC	3,667	11.2	1.1	25
DGC	55	2,082,755	-7	TIÊU CỰC	20,964	4.0	2.0	115
DXG	12.5	8,603,725	-7	TIÊU CỰC	7,503	48.2	0.8	108
HDG	31.4	1,246,190	-7	TIÊU CỰC	7,681	6.8	1.4	39
GVR	14.75	2,471,375	-7	TIÊU CỰC	59,800	15.6	1.2	36
BCG	6.87	3,524,730	-7	TIÊU CỰC	3,665	9.0	0.5	24

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Việt Nam xuất khẩu sang khu vực châu Mỹ vượt 8 tỷ USD tháng đầu năm

Theo số liệu của Bộ Công Thương, trong tháng 1/2023, Việt Nam xuất khẩu sang khu vực châu Mỹ đạt 8,21 tỷ USD và nhập khẩu 1,642 tỷ USD. Như vậy, trong tháng đầu năm 2023, thặng dư thương mại với thị trường này đạt khoảng 6,56 tỷ USD. Mỹ vẫn là đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam tại khu vực này. Thống kê cho thấy, trong tháng 1/2023, cả nước xuất khẩu sang Mỹ đạt 7,2 tỷ USD và nhập khẩu khoảng 860 triệu USD. Đứng thứ 2 là thị trường Canada, với mức xuất khẩu sang thị trường này khoảng 360 triệu USD và nhập khẩu khoảng 45 triệu USD trong tháng đầu năm. Đại diện Vụ thị trường châu Âu-châu Mỹ (Bộ Công Thương) cho hay, trong năm 2022, kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và các thị trường khu vực châu Mỹ ghi nhận mức tăng trưởng rất tích cực, đạt 153,9 tỷ USD, tăng 10,7% so với năm 2021. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam đạt 128,2 tỷ USD, tăng 12,4% còn nhập khẩu đạt 25,7 tỷ USD, tăng 3%. Đáng chú ý, trao đổi thương mại với tất cả các thị trường lớn tại khu vực đều ghi nhận tăng trưởng ở mức ổn định như: Mỹ (11%), Brazil (6,6%), Canada (16,5%), Mexico (7,1%), Chile (9%), Argentina (8,3%)...Đối với thị trường Mỹ, tổng kim ngạch trao đổi thương mại song phương trong năm vừa qua đạt xấp xỉ 123,86 tỷ USD (tăng 11% so với 2021), trong đó Việt Nam xuất khẩu sang Mỹ 109,4 tỷ USD (tăng 13,6% so với 2021). Ngoài ra, nhờ hiệu ứng tích cực của các hiệp định thương mại tự do, như: Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định Việt Nam-Chile (VCFTA), kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và nhóm 4 nước Canada, Mexico, Chile, Peru trong năm 2022 đạt 15,2 tỷ USD, tăng 10,9 % so với năm 2021, trong đó xuất khẩu của Việt Nam sang nhóm các nước này đạt 13,1 tỷ USD, tăng 8,7%; nhập khẩu đạt 2,1 tỷ USD, tăng 26,9%.

VHC: Lãi ròng quý 4 giảm 58% so với cùng kỳ

CTCP Vĩnh Hoàn (HOSE: VHC) vừa công bố BCTC hợp nhất quý 4/2022 cho thấy lãi ròng năm 2022 tăng mạnh so với năm trước. Nhưng quý 4/2022, lãi ròng giảm đến 58% so với cùng kỳ. Năm 2022, VHC đạt doanh thu thuần hơn 13.2 ngàn tỷ đồng, tăng 46% so với năm trước. Biên lãi gộp đạt 22.5%. Doanh thu từ hoạt động tài chính hơn 459 tỷ đồng, gấp hơn 2 lần năm trước, nhờ lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và lãi tiền gửi. Chi phí tài chính cũng tăng mạnh lên gần 396 tỷ đồng, gấp gần 4 lần năm trước, hai khoản tác động lớn nhất là chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ. Chưa kể, trích dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán gần 77 tỷ đồng cũng làm chi phí tài chính tăng mạnh. Tính đến ngày 31/12/2022, danh mục đầu tư chứng khoán của VHC bao gồm các cổ phiếu NLG, DXS và KBC với giá trị hợp lý đang thấp hơn so với giá gốc. Đồng nghĩa, hoạt động đầu tư chứng khoán của Công ty đang bị lỗ trên sổ sách. Các chi phí khác như chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp cũng tăng mạnh lần lượt 23% và 40%, lên gần 423 tỷ đồng và hơn 298 tỷ đồng. Kết năm 2022, Vĩnh Hoàn lãi ròng gần 2 ngàn tỷ đồng, tăng 80% so với năm 2021. Riêng quý 4/2022, doanh thu VHC gần 2.5 ngàn tỷ đồng, giảm 8% so với cùng kỳ, do sản lượng bán và sản lượng sản xuất giảm. Mặt khác, các chi phí khác trong kỳ tăng mạnh. Chi phí tài chính gấp 8 lần

cùng kỳ, ở mức gần 137 tỷ đồng. Kết thúc quý 4/2022, dù Vĩnh Hoàn lãi ròng gần 190 tỷ đồng nhưng so với cùng kỳ, con số này thấp hơn đến 58%.

VGC: Vượt kế hoạch doanh thu tháng 1 nhờ Bất động sản KCN

Tại cuộc họp giao ban tháng 1/2023, Tổng Công ty Viglacera - CTCP (HOSE: VGC) đã báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tháng 1. Lãi trước thuế hợp nhất của Tổng Công ty vượt 2% kế hoạch tháng, trong đó Công ty mẹ vượt 16% kế hoạch tháng và thực hiện 35% kế hoạch quý 1. Tương tự, doanh thu hợp nhất tháng 1 của Viglacera và Công ty mẹ lần lượt vượt 4% và 12% kế hoạch tháng. Lĩnh vực bất động sản, hoạt động cho thuê hạ tầng KCN vẫn duy trì tốt và đóng góp phần lớn vào kết quả chung của Tổng Công ty; ngược lại, lĩnh vực vật liệu xây dựng vẫn gặp khó khăn trong tháng 1/2023. Theo kế hoạch năm 2023, lĩnh vực vật liệu xây dựng sẽ được Công ty tập trung phát triển và tối ưu hóa thị trường phía Nam, cải tổ quy trình quản trị và vận hành bộ máy hiệu quả tốt hơn, tiếp tục đầu tư các lĩnh vực kính, sen vòi... Đối với mảng bất động sản, giai đoạn 2022-2023, Viglacera sẽ khảo sát và phát triển một số KCN mới tại các địa phương có vị trí thuận lợi. Định hướng đến năm 2025, Tổng Công ty sẽ nâng tổng số KCN mang thương hiệu Viglacera lên 20 với trên 10 KCN mới có tổng diện tích tăng thêm từ 2,000-3,000 ha để phát triển quỹ đất KCN. Về tình hình kinh doanh năm 2022, doanh thu thuần của Viglacera đạt hơn 14,594 tỷ đồng (tăng 30%); lãi trước thuế hơn 2,320 tỷ đồng (tăng 51%) và lãi ròng gần 1,747 tỷ đồng, tăng 43% so với năm 2021.

REE: chốt quyền chia cổ tức tổng tỷ lệ 25%

HĐQT CTCP Cơ Điện Lạnh (HOSE: REE) thông báo 01/03 là ngày cuối cùng chốt danh sách cổ đông để trả cổ tức năm 2022 bằng bằng tiền và cổ phiếu, tổng tỷ lệ 25%. Cụ thể, REE sẽ chia cổ tức năm 2022 cho cổ đông bằng tiền với tỷ lệ 10% (sở hữu 1 cp được nhận 1,000 đồng). Ngày giao dịch không hưởng quyền là 28/02. Thời gian thanh toán bắt đầu từ ngày 07/04/2023. Với hơn 355.4 triệu cp đang lưu hành, ước tính REE cần chi hơn 355.4 tỷ đồng để trả cổ tức cho cổ đông. Song song đó, Công ty dự kiến phát hành hơn 53.3 triệu cp để chia cổ tức năm 2022 cho cổ đông với tỷ lệ 15% (sở hữu 100 cp được nhận 15 cp mới). Nguồn vốn phát hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty. Thời gian thực hiện ngay sau khi nhận được sự chấp thuận của UBCKNN, dự kiến trong quý 2/2023.

CTD báo lãi 2022 đi lùi 14%, nợ vay tăng mạnh

Các nguồn thu nhập của CTD trong năm 2022 tăng khá mạnh so với năm trước. Doanh thu thuần tăng đến 60%, đạt 14,537 tỷ đồng, trong đó doanh thu từ hợp đồng xây dựng đóng góp 14,519 tỷ đồng (tăng 60%). Hoạt động tài chính cũng mang lại doanh thu 381 tỷ đồng, tăng 37%, chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng. Bên cạnh đó, CTD còn phát sinh khoản lãi gần 71 tỷ đồng từ việc chuyển nhượng toàn bộ 69.98% cổ phần tại CTCP Phú Nhuận 168, qua đó không còn là công ty mẹ của công ty này. Giá trị chuyển nhượng hơn 183 tỷ đồng, trong đó tiền lãi gần 71 tỷ đồng như kể trên. Ngoài các khoản doanh thu trên, lợi nhuận khác của CTD cũng tăng mạnh 94%, lên hơn 88 tỷ đồng, chủ yếu nhờ hoàn nhập chi phí công trình phải trả lớn hơn chi

phí thực tế và chi phí bảo hành công trình. Tuy nhiên, thành quả trên CTD nhanh chóng bị bào mòn bởi các chi phí. Cụ thể, chi phí tài chính gần 163 tỷ đồng, trong khi năm trước chỉ xấp xỉ 13 tỷ đồng. Bên cạnh đó, chi phí quản lý cũng tăng 42%, lên gần 735 tỷ đồng, do sự gia tăng của các khoản dự phòng. Sau khi trừ chi phí, CTD lãi ròng gần 21 tỷ đồng trong năm 2022, giảm 14% so với năm 2021. Dù vậy, kết quả này vẫn vượt gần 4% mục tiêu đề ra.

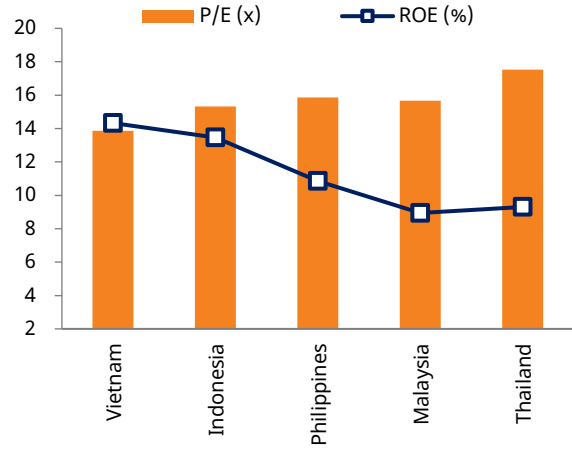
Bản tin thị trường **Chỉ báo tham khảo**

Biểu đồ định giá P/E lịch sử của VN Index



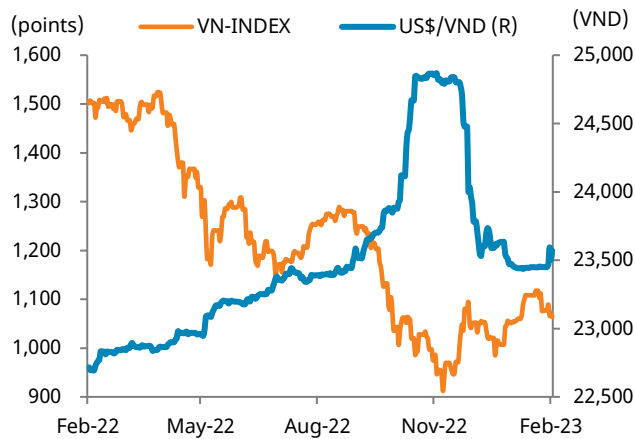
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ định giá P/E và ROE các thị trường



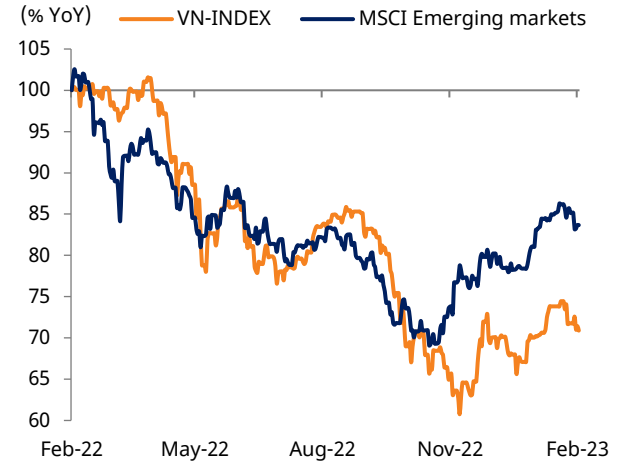
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ VN-Index và tỷ giá USD/VND



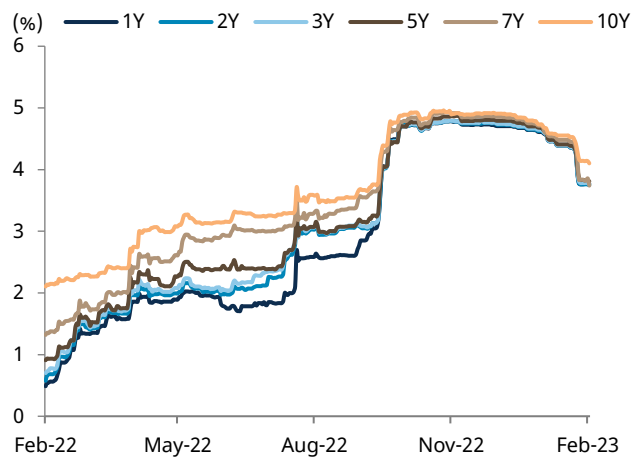
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ VN Index và MSCI Emerging Markets



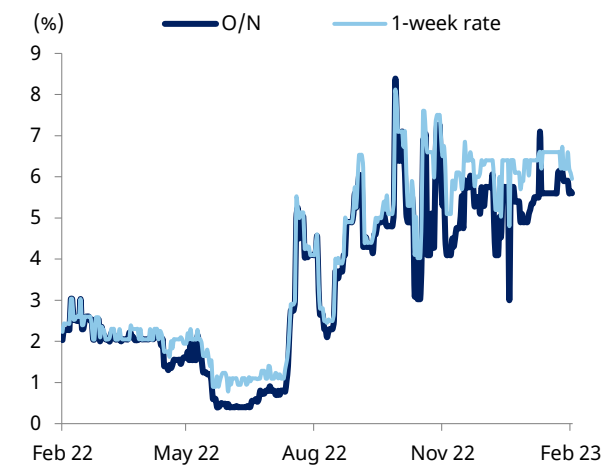
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	FY22	FY23	FY22	FY23	FY22	FY23	FY22	FY23
VN-Index	VN-Index	1,064.03	4,279,176		-0.8	-1.3	0.9	-29.3	12.5	9.8	1.6	1.5	13.9	21.4	15.1	15.7
VN30 Index	VN30	1,059.91	3,137,343		-1.3	-3.1	-0.1	-31.7	9.9	8.1	1.6	1.3	11.3	21.6	18.2	16.0
Asia Commercial Bank	ACB VN	24,500	82,747	30.0	-0.6	-2.0	6.1	-14.0	5.4	5.9	1.3	1.2	44.8	2.5	26.5	21.8
Becamex	BCM VN	84,700	87,665	2.9	0.2	0.8	2.9	4.8	74.3	23.0	4.9	4.3	-8.6	239.2	10.2	19.9
BIDV	BID VN	44,000	222,575	17.2	-1.1	2.0	7.3	-9.1	10.7	10.9	2.0	1.8	108.0	12.2	19.9	19.1
Bao Viet Holdings	BVH VN	49,350	36,634	27.2	0.2	-1.2	3.0	-11.7	22.6	16.1	1.7	1.6	-19.3	48.5	7.4	10.4
VietinBank	CTG VN	29,400	141,289	28.1	-1.7	0.7	1.0	-19.1	7.7	6.8	1.2	1.2	20.0	22.0	16.9	17.9
FPT Corp	FPT VN	80,700	88,530	49.0	-0.6	-1.5	0.5	6.8	17.4	14.2	4.0	3.5	22.0	28.8	24.8	28.2
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	108,100	206,898	3.0	0.7	1.0	3.4	-1.7	13.3	14.5	3.2	3.2	75.6	-2.4	26.7	22.1
Vietnam Rubber Group	GVR VN	14,950	59,800	0.6	1.4	-2.0	3.8	-54.8	14.5	13.7	1.1	#N/A	-8.2	13.9	7.9	8.6
HDBank	HDB VN	18,200	45,778	18.4	-0.5	-0.8	8.7	-28.0	5.2	5.2	1.1	1.0	26.7	12.6	23.5	20.9
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	20,600	119,785	23.3	-1.2	-3.3	5.1	-43.4	12.3	10.8	1.1	1.1	-73.5	30.4	9.1	12.0
MBBank	MBB VN	18,450	83,652	23.2	0.3	-2.6	1.1	-33.5	4.4	4.2	1.0	0.8	37.7	14.1	25.8	22.6
Masan Group Corp	MSN VN	91,800	130,698	30.6	-1.8	-5.1	-4.9	-24.9	37.0	28.0	5.1	3.9	-58.5	30.7	12.1	12.4
Mobile World Investment Corp	MWG VN	44,000	64,389	49.0	-1.1	-11.8	4.8	-35.8	15.3	11.2	2.6	2.2	-18.5	39.8	18.5	19.9
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	14,150	27,594	6.2	-1.0	-0.4	2.2	-82.1	12.0	3.3	0.7	0.3	-36.0	273.7	6.2	13.0
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	12,050	8,093	3.8	-2.4	-12.4	-15.4	-81.9	8.3	#N/A	1.1	#N/A	-38.6	N/A	15.1	#N/A
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	37,900	48,155	18.3	1.9	4.7	6.8	-36.2	29.8	15.4	1.6	1.9	-40.5	131.6	6.0	12.4
PetroVietnam Power Corp	POW VN	12,000	28,102	5.7	-2.0	0.0	3.4	-32.6	13.2	12.4	0.8	0.8	6.9	19.3	6.4	7.2
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	193,800	124,280	62.6	-1.7	3.4	7.9	26.0	20.5	21.5	4.6	4.5	48.1	10.8	23.6	22.7
SSI Securities Corp	SSI VN	19,350	28,815	43.4	-0.8	-4.0	1.8	-55.0	13.1	16.4	1.2	#N/A	-44.6	-12.8	9.3	8.1
Sacombank	STB VN	24,450	46,094	28.8	-2.2	-6.5	-0.8	-30.2	8.4	5.8	1.1	1.0	64.0	57.7	13.8	19.1
Techcombank	TCB VN	27,300	96,021	22.5	-2.0	-2.5	-1.6	-49.1	4.5	4.3	0.8	0.7	11.7	11.7	19.7	17.8
Tien Phong Bank	TPB VN	24,250	38,358	30.0	-1.4	1.5	7.8	-41.6	5.3	6.1	1.0	1.0	22.4	-0.1	21.5	18.3
Vietcombank	VCB VN	93,000	440,124	23.6	-1.3	2.6	7.0	2.4	12.7	14.4	2.7	2.7	50.6	2.6	24.2	18.7
Vinhomes JSC	VHM VN	45,300	197,253	24.3	-2.8	-5.4	-9.8	-44.4	7.3	5.5	1.4	1.1	-27.1	25.0	21.3	21.6
Vietnam International Commercial JSC	VIB VN	22,000	46,369	20.5	-0.9	-6.8	4.0	-38.0	4.8	5.0	1.2	1.1	31.8	9.7	29.4	25.0
Vingroup JSC	VIC VN	54,200	206,715	13.1	-0.4	-2.9	-1.5	-36.8	23.9	34.0	1.8	1.9	428.6	-29.3	8.0	5.3
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	101,900	55,190	17.2	-5.6	-9.0	-6.7	-24.5	785.6	22.7	4.2	#N/A	-2,984.9	212.1	-14.0	13.0
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	75,000	156,747	55.8	-1.1	-2.2	-7.1	-9.4	21.0	16.1	5.3	4.5	-19.6	27.9	24.1	29.7
VPBank	VPB VN	18,000	120,838	17.7	0.3	-2.2	-4.5	-27.2	6.6	7.3	1.2	1.0	54.1	-9.2	20.7	16.1
Vincom Retail JSC	VRE VN	28,200	64,079	33.4	-1.1	-2.3	-4.1	-21.4	21.9	18.0	1.8	1.8	108.2	30.4	8.6	10.6

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

KHUYẾN CÁO

Báo cáo này được công bố bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) (MAS), công ty chứng khoán được phép thực hiện môi giới chứng khoán tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và là thành viên của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam. Thông tin và ý kiến trong báo cáo này đã được tổng hợp một cách thiện chí và từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng những thông tin đó chưa được xác minh một cách độc lập và MAS không cam đoan, đại diện hoặc bảo đảm, rõ ràng hay ngụ ý, về tính công bằng, chính xác, đầy đủ hoặc tính đúng đắn của thông tin và ý kiến trong báo cáo này hoặc của bất kỳ bản dịch nào từ tiếng Anh sang tiếng Việt. Trong trường hợp bản dịch tiếng Anh của báo cáo được chuẩn bị bằng tiếng Việt, bản gốc của báo cáo bằng tiếng Việt có thể đã được cung cấp cho nhà đầu tư trước khi thực hiện báo cáo này. Đối tượng dự kiến của báo cáo này là các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp, có kiến thức cơ bản về môi trường kinh doanh địa phương, các thông lệ chung, luật và nguyên tắc kế toán và không có đối tượng nào nhận hoặc sử dụng báo cáo này vì phạm bất kỳ luật và quy định nào hoặc quy định của MAS và các bên liên kết, chi nhánh đối với các yêu cầu đăng ký hoặc cấp phép ở bất kỳ khu vực tài phán nào sẽ nhận được hoặc sử dụng bất kỳ thông tin nào từ đây. Báo cáo này chỉ dành cho mục đích thông tin chung, không phải và sẽ không được hiểu là một lời đề nghị hoặc một lời mời chào để thực hiện bất cứ giao dịch chứng khoán hoặc công cụ tài chính nào khác. Báo cáo này không phải là lời khuyên đầu tư cho bất kỳ đối tượng nào và đối tượng đó sẽ không được coi là khách hàng của MAS khi nhận được báo cáo này. Báo cáo này không tính đến các mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính hoặc nhu cầu cụ thể của các khách hàng cá nhân. Không được dựa vào báo cáo này để thực hiện quyết định độc lập. Thông tin và ý kiến có trong báo cáo này có giá trị kể từ ngày công bố và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Giá và giá trị của các khoản đầu tư được đề cập trong báo cáo này và thu nhập từ các khoản đầu tư đó có thể giảm giá hoặc tăng giá, và các nhà đầu tư có thể phải chịu thua lỗ cho các khoản đầu tư. Hiệu suất trong quá khứ không phải là hướng dẫn cho hiệu suất trong tương lai. Lợi nhuận trong tương lai không được đảm bảo và có thể xảy ra mất vốn ban đầu. MAS, các chi nhánh và giám đốc, cán bộ nhân viên và đại diện của họ không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này. MAS có thể đã đưa ra các báo cáo khác không nhất quán và đưa ra kết luận khác với các ý kiến được trình bày trong báo cáo này. Các báo cáo có thể phản ánh các giả định, quan điểm và phương pháp phân tích khác nhau của các nhà phân tích. MAS có thể đưa ra các quyết định đầu tư không phù hợp với các ý kiến và quan điểm được trình bày trong báo cáo nghiên cứu này. MAS, các chi nhánh và giám đốc, cán bộ, nhân viên và đại diện có thể mua hoặc bán bất kỳ chứng khoán vào bất kỳ lúc nào và có thể thực hiện mua hoặc bán, hoặc đề nghị mua hoặc bán bất kỳ chứng khoán nào như vậy hoặc các công cụ tài chính khác tùy từng thời điểm trên thị trường hoặc theo cách khác, trong từng trường hợp, với tư cách là bên tự doanh hoặc môi giới. MAS và các chi nhánh có thể đã có, hoặc có thể tham gia vào các mối quan hệ kinh doanh với các công ty để cung cấp các dịch vụ ngân hàng đầu tư, tạo lập thị trường hoặc các dịch vụ tài chính khác được cho phép theo luật và quy định hiện hành. Không một phần nào của báo cáo này có thể được sao chép hoặc soạn thảo lại theo bất kỳ cách thức hoặc hình thức nào hoặc được phân phối lại hoặc xuất bản, toàn bộ hoặc một phần, mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của MAS.